

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên	
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên	
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên	
Ông Trần Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/05/2013
Ông Phạm Thành Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/05/2013
Ông Lê Văn Liêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/05/2013
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

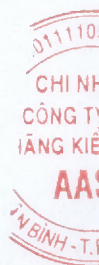
Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

~~Thay mặt Ban Tổng Giám đốc~~



Phạm Văn Bảy

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2013

006-C
ÁNH
TNHH
M TOÁN
C
HỒ CHÍM



Số: 330 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế thương mại số tiền 2,8 tỷ VND làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 trong Thuyết minh báo cáo tài chính).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.404.966.173	878.608.420.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.486.611.811	215.269.032.463
111	1. Tiền		7.746.611.811	18.939.032.463
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.740.000.000	196.330.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.603.313.226	236.567.482.649
131	1. Phải thu của khách hàng		197.375.314.327	153.100.820.135
132	2. Trả trước cho người bán		52.358.433.008	68.571.758.574
135	5. Các khoản phải thu khác	4	69.497.772.692	16.622.550.393
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.628.206.801)	(1.727.646.453)
140	IV. Hàng tồn kho	5	399.626.821.491	409.026.644.552
141	1. Hàng tồn kho		428.071.675.584	449.924.394.357
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.444.854.093)	(40.897.749.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.688.219.645	17.745.261.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	4.550.834.855	5.000.835.336
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.031.414.878	7.592.982.625
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.500.000	4.289.548.191
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.103.469.912	861.894.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.242.024.852	260.435.246.210
220	II. Tài sản cố định		185.562.755.033	187.467.483.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	139.352.094.702	138.263.458.879
222	- Nguyên giá		352.346.960.780	342.657.278.768
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.994.866.078)	(204.393.819.889)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	26.673.901.728	27.539.448.554
228	- Nguyên giá		26.818.351.833	28.695.785.349
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.450.105)	(1.156.336.795)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	19.536.758.603	21.664.575.629
240	III. Bất động sản đầu tư	12	7.365.136.985	7.845.287.456
241	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.772.516.907)	(8.292.366.436)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	4.500.000.000	4.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.500.000.000	4.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.814.132.834	60.622.475.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	61.625.240.834	60.436.017.292
268	3. Tài sản dài hạn khác		188.892.000	186.458.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.093.646.991.025	1.139.043.666.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		733.162.525.556	764.565.914.402
310	I. Nợ ngắn hạn		723.932.191.344	755.310.792.977
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	626.155.660.041	650.276.279.721
312	2. Phải trả người bán		38.776.922.784	50.690.970.285
313	3. Người mua trả tiền trước		2.102.918.496	11.557.143.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	373.417.826	527.072.433
315	5. Phải trả người lao động		2.785.380.415	2.695.089.050
316	6. Chi phí phải trả	17	2.439.158.048	2.161.680.001
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	48.738.965.862	31.353.336.502
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.559.767.872	6.049.221.107
330	II. Nợ dài hạn		9.230.334.212	9.255.121.425
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	503.000.000	520.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	8.727.334.212	8.734.621.425
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.484.465.469	374.477.752.485
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	360.484.465.469	374.477.752.485
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.437.539.346	2.002.602.581
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.437.539.346	2.002.602.581
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.606.784.196	18.469.944.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.093.646.991.025	1.139.043.666.887

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	55.858,89	115.181,85
- Đồng Euro (EUR)	325,28	330,68




Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng

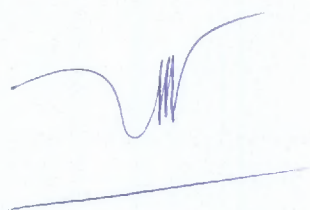
Phạm Văn Bảy
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	905.308.728.900	1.117.567.277.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.556.338.124	7.649.775.809
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	898.752.390.776	1.109.917.501.705
11	4. Giá vốn hàng bán	25	848.450.950.809	1.029.642.775.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.301.439.967	80.274.726.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.939.895.413	11.631.276.151
22	7. Chi phí tài chính	27	28.564.673.029	26.304.924.309
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.809.346.969	22.886.148.135
23	8. Chi phí bán hàng	28	38.093.978.156	37.970.452.674
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.179.287.636	4.411.347.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.596.603.441)	23.219.277.565
31	11. Thu nhập khác	30	5.090.187.278	5.664.536.267
32	12. Chi phí khác	31	1.051.934.088	300.235.127
40	13. Lợi nhuận khác		4.038.253.190	5.364.301.140
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		441.649.749	28.583.578.705
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	6.303.327.553
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		441.649.749	22.280.251.152
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	13	637



Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Bảy
Tổng Giám đốc


Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		441.649.749	28.583.578.705
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.765.664.456	11.541.559.830
03	- Các khoản dự phòng		(12.552.335.364)	(7.942.200.909)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14.028.059.353	(5.167.026.581)
06	- Chi phí lãi vay		19.809.346.969	22.886.148.135
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.492.385.163	49.902.059.180
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(84.021.368.274)	(44.278.939.065)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.852.718.773	(139.991.941.797)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.471.333.997)	36.773.003.625
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(739.223.061)	583.754.228
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20.139.669.840)	(21.627.967.783)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.500.000)	(4.147.747.536)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.966.534.833	139.338.670
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.391.613.289)	(37.376.755.652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.454.069.692)	(160.025.196.130)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.814.306.345)	(27.046.655.055)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.636.364	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.466.240.816	5.333.971.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.725.570.835	(21.712.683.840)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.267.772.657.478	1.122.037.986.171
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.294.906.273.200)	(993.804.702.147)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		70.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.063.615.722)	128.233.284.024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(112.792.114.579)	(53.504.595.946)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		215.269.032.463	117.124.285.922
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.693.927	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		102.486.611.811	63.619.689.976




Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Bảy
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Chi nhánh Xí nghiệp Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afifex	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 386/3B Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, TP HCM.	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán đồ ngũ kim;
- Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xay xát, sản xuất bột;

105-
NHÀ
TY T
IỂM T
SC
PHỐ C

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Bán buôn bao bì;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán thuốc thú y;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ;
- Kinh doanh địa ốc;
- Sơ chế gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chăn nuôi; mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giao nhận và khai báo hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; sản xuất băng phần từ; mua bán băng phần từ; chế dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá; mua bán hàng bách hóa tổng hợp; dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm; dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản; nuôi cá nước ngọt; ươm cá giống.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

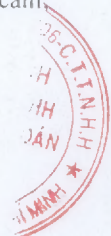
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.4 .Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 .Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 .Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 - 3 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 6-12 năm lên 6-15 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không	khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 08	năm

2.8 .Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 1,05 %.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.082.367.542	9.078.041.259
Tiền gửi ngân hàng	3.664.244.269	9.860.991.204
Các khoản tương đương tiền (*)	94.740.000.000	196.330.000.000
	102.486.611.811	215.269.032.463

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	3.013.458.805	2.227.514.000
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	1.834.643.545
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	39.468.734	204.768.121
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	126.633.623	100.526.055
Phải thu Cơ quan bảo hiểm	234.621.715	355.589.224
Phải thu các hộ nông dân tiền làm hộ quyền sử dụng đất và ứng trước vật tư	640.744.725	650.744.725
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	1.105.501.441	1.091.264.723
Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	479.400.000	-
Phải thu Công ty TNHH SX-TM-DV Thuận An về hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	61.905.853.014	10.000.000.000
Án phí nộp trước tại cơ quan thi hành án huyện Chợ Mới	112.519.600	-
Phải thu khác	4.927.490	157.500.000
	69.497.772.692	16.622.550.393

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.713.591.910	168.201.391.765
Công cụ, dụng cụ	5.167.266.132	6.567.944.094
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.571.502.953	39.438.840.460
Thành phẩm	147.080.334.388	147.776.568.632
Hàng hoá	53.581.371.378	45.082.838.096
Hàng gửi đi bán	6.547.205.605	2.486.891.837
Hàng hóa bất động sản	37.410.403.218	40.369.919.473
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.444.854.093)	(40.897.749.805)
	399.626.821.491	409.026.644.552

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	389.043.082	448.953.334
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	240.732.993	311.770.531
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	24.144.000	309.816.850
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	974.092.538	1.930.391.939
Chi phí bảo hiểm	477.595.108	456.372.791
Chi phí làm hàng nhập khẩu	1.016.327.425	1.282.227.946
Chi phí thuê nhà kho, thuê đất	1.071.352.460	-
Chi phí trả trước khác	357.547.249	261.301.945
	4.550.834.855	5.000.835.336

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.047.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	4.273.501.191
	2.500.000	4.289.548.191

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.783.687.292	861.894.861
Tài sản thiếu chờ xử lý	114.867.728	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.204.914.892	-
	7.103.469.912	861.894.861

006
ANH
TNH
TOA
C
HỒ CHÍ

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	142.975.502.335	167.123.285.566	25.372.906.522	5.321.799.987	255.000.000	1.608.784.358	342.657.278.768
Số tăng trong kỳ	1.437.907.022	9.392.015.282	907.686.295	500.420.000	44.000.000	2.746.203.642	15.028.232.241
- Mua trong kỳ	-	251.413.636	602.785.000	500.420.000	44.000.000	13.545.454	1.412.164.090
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.437.907.022	9.140.601.646	304.901.295	-	-	1.037.810.702	11.921.220.665
- Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	1.694.847.486	1.694.847.486
Số giảm trong kỳ	(663.125.166)	(1.512.088.446)	(691.304.828)	(1.616.320.274)	(299.000.000)	(556.711.515)	(5.338.550.229)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	-	-	(200.000.000)
- Giảm khác (*)	(663.125.166)	(1.512.088.446)	(491.304.828)	(1.616.320.274)	(299.000.000)	(556.711.515)	(5.138.550.229)
Số dư cuối kỳ	143.750.284.191	175.003.212.402	25.589.287.989	4.205.899.713	-	3.798.276.485	352.346.960.780
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	82.396.457.905	99.554.748.260	18.255.559.615	3.200.591.553	95.619.868	890.842.688	204.393.819.889
Số tăng trong kỳ	3.869.368.571	5.937.685.768	1.051.367.197	239.890.483	20.373.045	1.051.378.601	12.170.063.665
- Khấu hao trong kỳ	3.869.368.571	5.937.685.768	1.051.367.197	239.890.483	20.373.045	62.658.318	11.181.343.382
- Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	988.720.283	988.720.283
Số giảm trong kỳ	(398.598.792)	(1.016.004.209)	(578.742.926)	(1.181.748.750)	(115.992.913)	(277.929.886)	(3.569.017.476)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	-	-	(200.000.000)
- Giảm khác (*)	(398.598.792)	(1.016.004.209)	(378.742.926)	(1.181.748.750)	(115.992.913)	(277.929.886)	(3.369.017.476)
Số dư cuối kỳ	85.867.227.684	104.476.429.819	18.728.183.886	2.258.733.286	-	1.664.291.403	212.994.866.078
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	60.579.044.430	67.568.537.306	7.117.346.907	2.121.208.434	159.380.132	717.941.670	138.263.458.879
Tại ngày cuối kỳ	57.883.056.507	70.526.782.583	6.861.104.103	1.947.166.427	-	2.133.985.082	139.352.094.702

(*) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.365.440.222 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.981.823.419 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.321.190.549	374.594.800	28.695.785.349
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.821.716.586)	(55.716.930)	(1.877.433.516)
- Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	(1.694.847.486)	-	(1.694.847.486)
- Giảm khác (*)	(126.869.100)	(55.716.930)	(182.586.030)
Số dư cuối kỳ	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.018.163.139	138.173.656	1.156.336.795
Số tăng trong kỳ	73.871.158	30.299.445	104.170.603
- Khấu hao trong kỳ	73.871.158	30.299.445	104.170.603
Số giảm trong kỳ	(1.092.034.297)	(24.022.996)	(1.116.057.293)
- Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	(988.720.283)	-	(988.720.283)
- Giảm khác (*)	(103.314.014)	(24.022.996)	(127.337.010)
Số dư cuối kỳ	-	144.450.105	144.450.105
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.303.027.410	236.421.144	27.539.448.554
Tại ngày cuối kỳ	26.499.473.963	174.427.765	26.673.901.728

(*) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.536.758.603	21.664.575.629
Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại XN Đông lạnh Thủy sản Afix	320.479.798	259.194.329
Dự án xây dựng hệ thống băng chuyền cấp đông IQF phân xưởng 2 tại XN Đông lạnh Thủy sản Afix	-	1.581.948.568
Quyền sử dụng đất cho vùng nuôi tại Phú Tân của XN Đông lạnh	2.859.892.000	2.859.892.000
Dự án cải tạo ao cá	42.179.418	1.500.917.950
Bè cho cá ăn tại Phú Tân và Chợ Mới	-	64.603.200
Hầm bể biogas chuồng heo nái	-	304.901.295
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	14.636.396.056
Hàng rào ao cá vùng nuôi (Phú Tân)	-	82.184.000
Các công trình khác	628.595.016	374.538.231
	19.536.758.603	21.664.575.629

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.292.366.436	8.292.366.436
Số tăng trong kỳ	480.150.471	480.150.471,00
- Khấu hao trong kỳ	480.150.471	480.150.471,00
Số dư cuối kỳ	8.772.516.907	8.772.516.907
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.845.287.456	7.845.287.456
Tại ngày cuối kỳ	7.365.136.985	7.365.136.985

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Góp vốn kinh doanh (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Theo Biên bản họp ngày 17/6/2003 giữa Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP HCM (Saigon Coop), Công ty Xuất nhập khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang) và Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang) về việc hợp tác thành lập Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO) với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang góp 15%/vốn điều lệ tương đương 1.500.000.000 đồng. Về cơ cấu nhân sự quản lý thì các bên sẽ đề cử nhân sự tham gia quản lý Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang.

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng từ quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Với tỷ lệ vốn góp 15% vốn góp của Afifex sau khi bổ sung là 4.500.000.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	60.436.017.292	61.983.014.660
Số tăng trong kỳ	2.912.297.920	1.921.534.827
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.723.074.378)	(3.468.532.195)
Số dư cuối kỳ	61.625.240.834	60.436.017.292

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.812.347.874	329.511.435
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	3.052.891.465	3.275.911.996
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	55.159.235.944	55.159.235.944
Giá trị lợi thế kinh doanh vốn góp liên doanh vào Sagico (*)	1.224.310.956	1.303.298.760
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	376.454.595	368.059.157
	61.625.240.834	60.436.017.292

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/TT-BTC ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian phân bổ 10 năm bắt đầu từ ngày hiệu lực của Thông tư này. Trong 06 tháng đầu năm 2013 Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế thương mại số tiền 2,8 tỷ VND vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	622.378.937.445	641.877.557.125
- Vay ngân hàng	612.283.941.445	634.211.418.625
- Vay cá nhân	10.094.996.000	7.666.138.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	3.776.722.596	8.398.722.596
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN An Giang	1.345.199.718	3.385.199.718
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN An Giang	2.431.522.878	5.013.522.878
	626.155.660.041	650.276.279.721

(2) Xem chi tiết tại thuyết minh số 20.

(1) Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	612.283.941.445	634.211.418.625
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN An Giang (1)	117.939.275.460	215.785.483.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN An Giang (2)	33.435.076.000	70.778.654.375
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN An Giang (3)	93.106.819.831	89.266.895.173
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Cần Thơ (4)	145.999.274.362	137.825.148.172
- Ngân hàng ANZ - CN TP.HCM (5)	82.196.595.320	120.555.237.000
- Ngân Hàng Natixis HCM (6)	62.142.000.000	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN An Giang (7)	68.094.900.472	-
- Ngân Hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL - CN An Giang (8)	5.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (9)	4.170.000.000	-
Vay cá nhân (10)	10.094.996.000	7.666.138.500
	622.378.937.445	641.877.557.125

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/2012/HĐTD ngày 11/07/2012 được sửa đổi bổ sung theo văn bản số 1/2013/VBSĐBS, số 2/2013/VBSĐBS, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua tạm trữ gạo vụ hè thu năm 2013;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,4 %/năm đối với các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng, 9%/năm đối với các khoản vay có thời hạn từ 4 đến 6 tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, máy móc tại Chi Nhánh XN Đông lạnh Thủy Sản Afix.

(2) Hợp đồng tín dụng số 374/2010/NHNT.AG ngày 26/11/2010 đính kèm các phụ lục cụ thể như sau :

(2.1) Phụ lục số 13/CV ngày 24/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc 11.960.000 USD;
- Mục đích vay: Vay phục vụ kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.582.500.000 VND.

(2.2) Phụ lục số 15/CV ngày 20/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 77.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo vụ Đông Xuân 2013;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.340.000.000 VND.

(2.3) Phụ lục số 16/CV ngày 08/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu thức ăn gia súc;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.824.576.000 VND.

(2.4) Phụ lục số 18/CV ngày 17/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 77.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo hàng hóa vụ Hè Thu 2013;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm từ thời điểm bắt đầu nhận nợ đến hết 15/09/2013. Sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất của ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.688.000.000 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(3) Số dư tại ngày 30/06/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 20/02/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo hàng hóa vụ Đông Xuân 2012-2013;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm từ thời điểm bắt đầu nhận nợ đến hết 20/05/2013. Sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và giá trị hàng tồn kho Chi Nhánh Xi nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản và Chi Nhánh Xuất Khẩu Lương thực;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 03/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn rút vốn vay đến ngày 31/05/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà kho, nhà máy, máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho có tổng giá trị đảm bảo là 357.794.915.562 VND;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 88.706.819.831 VND.

(3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 14/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo hàng hóa vụ Hè Thu 2013;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng.;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm từ thời điểm bắt đầu nhận nợ đến hết 15/09/2013. Sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất của ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và giá trị hàng tồn kho Chi nhánh Xi nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản và Chi Nhánh Xuất Khẩu Lương thực;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.400.000.000 VND.

(4) Thư đề nghị cung cấp tín dụng chung số VNM 120319 ngày 20/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Từ tháng 2 đến tháng 9 hàng năm là 9.700.000.USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương, từ tháng 10 đến tháng 1 hàng năm là 6.000.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương;
- Mục đích vay: Phục vụ nhập khẩu, xuất khẩu và làm hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày và tối đa 90% trị giá HD Xuất khẩu tùy từng tiện ích trên thư đề nghị;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND, EURO, HKD cộng 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa trong kho, các khoản phải thu và tài sản gắn liền với đất tại đường Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

(5) Thư đề nghị cung cấp tín dụng chung ngày 20/07/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ thu chiết khấu tín dụng xuất khẩu, 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ xuất khẩu gạo, 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ mua nguyên liệu xuất khẩu gạo, 2.000.000 USD đối với tài trợ mua nguyên liệu dự trữ cho các hợp đồng xuất khẩu;
- Mục đích vay: Vay phục vụ mục đích thu chiết khấu tín dụng xuất khẩu, xuất khẩu gạo, mua nguyên liệu dự trữ và phục vụ mục đích xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 1,5 tháng đối với tiện ích tài trợ thu chiết khấu tín dụng, 3 tháng đối với tiện ích tài trợ xuất khẩu gạo, 4 tháng đối với tiện ích tài trợ mua nguyên liệu xuất khẩu gạo, 2 tháng đối với tiện ích mua nguyên liệu dự trữ cho các hợp đồng xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu còn lại tối thiểu tương đương với giá trị tiện ích.

006
NH
TNHH
TOÁ
C
HỒ CHÍ

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(6) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 08/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Thời hạn cho vay: Theo từng thư tín dụng nhập khẩu cụ thể, thời hạn không quá 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Chi phí vốn quy định của ngân hàng +2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển hoặc các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% nghĩa vụ theo hợp đồng.

(7) Số dư tại ngày 30/06/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(7.1) Hợp đồng tín dụng số 43/2013/HĐTD ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 135.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi thủy sản và gia súc, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 66.294.900.472 VND.

(7.2) Hợp đồng tín dụng số 63/2013/HĐTD ngày 17/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo hàng hóa vụ Hè Thu 2013;
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 31/01/2014;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm từ thời điểm bắt đầu nhận nợ đến hết 15/09/2013. Sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất của ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.800.000.000 VND.

(8) Hợp đồng tín dụng số H.M.0232/13/HĐTD ngày 08/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc gạo hàng hóa vụ Hè Thu 2013;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0039/13/HĐTDHDM-DN ngày 27/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh ngành gạo;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lô hàng gạo thành phẩm và nguyên liệu thực tế tồn kho có giá trị tối thiểu bằng 125% dư nợ.

(10) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn; Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	267.047.913	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	68.382.490	-
Thuế Thu nhập cá nhân	37.987.423	236.154.631
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	290.917.802
	373.417.826	527.072.433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền ăn giữa ca	437.475.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	377.583.919	177.569.856
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	445.228.000	533.566.000
Chi phí lãi vay phải trả	739.298.331	1.069.621.202
Chi phí phải trả khác	439.572.798	380.922.943
	2.439.158.048	2.161.680.001

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	599.514.642	720.405.892
Bảo hiểm XH	601.325.208	635.707.072
Bảo hiểm y tế	81.824.187	91.667.445
Bảo hiểm thất nghiệp	44.473.798	47.383.876
Phải trả về cổ phần hoá	10.215.528.957	10.215.528.957
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	12.511.870.000	12.581.870.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2012	14.000.000.000	-
Phải trả chiết khấu thương mại cho khách hàng	6.742.753.861	3.593.344.046
Phải trả lương công nhật của lao động thuê ngoài	1.319.496.856	701.800.065
Phải trả tiền mượn CBNV	1.208.614.380	2.144.817.425
Tiền thuế GTGT không được khấu trừ của hầm cá	678.511.757	-
Phải trả, phải nộp khác	735.052.216	620.811.724
	48.738.965.862	31.353.336.502

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	510.500.000
Tiền đặt cọc mua phụ phẩm của XN Đông lạnh Thủy sản	-	10.000.000
	503.000.000	520.500.000

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân Hàng TMCP Công thương VN - CN An Giang (1)	2.410.000.000	2.417.287.213
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương VN - CN An Giang (2)	6.317.334.212	6.317.334.212
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN An Giang (3)	-	-
	<u>8.727.334.212</u>	<u>8.734.621.425</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 32/2011/HĐTD-CNAG- KHDN ngày 04/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung thiết bị, nâng công suất chế biến nhà máy đông lạnh thủy sản lên 12.000 tấn/năm.;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Bằng với lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 8%/năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.410.000.000 VND.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 94/2009/NHNT.AG ngày 06/08/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.100.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đổi mới công nghệ, nâng chất lượng gạo xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 52 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống thiết bị tách màu, hệ thống cân đóng bao tự động, hệ thống thùng chứa của xí nghiệp Lương thực;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 211.522.878 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm là 211.522.878 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 99/2010/NHNT.AG ngày 13/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.143.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nhà máy sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Thời hạn cho vay: 55 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thiết bị sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.551.401.238 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm nay là 1.020.000.000 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 14/2012/NHNT.AG ngày 07/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng mới, cải tạo kho, mua thiết bị chế biến lương thực;
- Thời hạn cho vay: 65 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Kho chứa lương thực và thiết bị chế biến;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.985.932.974 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm nay là 1.200.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐ , với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 19.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua mới thiết bị chế biến thức ăn cá con và cá giống;
- Thời hạn cho vay: 66 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng thời kỳ, theo thông báo từ phía ngân hàng ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.345.199.718 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm nay là 1.345.199.718 VND.

06-C
NH
NH
TOÁN
CHI MINH

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	-	-	-	40.581.106.963	390.581.106.963
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.928.303.451	10.928.303.451
Phân phối lợi nhuận	-	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	(6.007.807.743)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.002.602.581)	(2.002.602.581)
Chi thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(529.055.348)	(529.055.348)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(24.500.000.000)	(24.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	441.649.749	441.649.749
Phân phối lợi nhuận (*)	-	434.936.765	434.936.765	-	(869.873.530)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(434.936.765)	(434.936.765)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	4.476.657.726	360.484.465.469

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 257/2013/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22/06/2013 Đại hội đồng cổ đông và thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2012 số 267/TB-AFIEX ngày 28/06/2013.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	51,00%	178.500.000.000	51,00%	178.500.000.000
Vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,52%	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	19,86%	69.496.000.000	19,86%	69.496.000.000
	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(14.000.000.000)	(24.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011	-	(24.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2012	(14.000.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.437.539.346	2.002.602.581
Quỹ dự phòng tài chính	2.437.539.346	2.002.602.581
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.007.807.743

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	871.774.010.694	1.105.870.346.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.685.781.647	10.008.853.035
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.848.936.559	1.688.078.067
	905.308.728.900	1.117.567.277.514

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.267.479.699	6.882.348.343
Giảm giá hàng bán	-	160.375.600
Hàng bán bị trả lại	288.858.425	607.051.866
	6.556.338.124	7.649.775.809

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	865.217.672.570	1.098.220.570.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.685.781.647	10.008.853.035
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.848.936.559	1.688.078.067
	898.752.390.776	1.109.917.501.705

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	830.763.179.807	1.028.521.752.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.010.513.186	8.013.279.430
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.130.153.528	1.049.943.854
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.452.895.712)	(7.942.200.909)
	848.450.950.809	1.029.642.775.350

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.958.003.722	2.900.167.510
Lãi bán hàng trả chậm	698.365.181	229.045.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.001.873.812	3.485.268.495
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	1.607.343.194	2.551.064.655
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.670.799.662	2.465.725.139
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.336
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.509.842	-
	17.939.895.413	11.631.276.151

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	19.809.346.969	22.886.148.135
Chiết khấu thanh toán	3.917.948.412	2.919.087.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.436.681.361	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.399.467.736	499.688.608
Chi phí tài chính khác	1.228.551	-
	28.564.673.029	26.304.924.309

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.144.495.977	6.113.912.137
Chi phí nhân viên	6.252.010.256	3.057.291.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.504.711	836.878.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.223.307.918	24.258.720.254
Chi phí khác bằng tiền	3.097.659.294	3.703.650.471
	38.093.978.156	37.970.452.674

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	81.135.811	108.934.234
Chi phí nhân viên quản lý	2.170.343.020	1.899.656.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.816.100	557.040.190
Thuế, phí, lệ phí	25.456.202	-
Chi phí dự phòng	(99.439.652)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.283.476	371.884.518
Chi phí khác bằng tiền	2.040.692.679	1.473.832.959
	5.179.287.636	4.411.347.958

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	814.634.000	194.476.000
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	68.181.819	514.783.000
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	513.347.770	595.468.277
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	149.737.374	233.266.240
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	3.013.458.805	4.000.000.000
Thu nhập khác	530.827.510	126.542.750
	5.090.187.278	5.664.536.267

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của heo loại	829.962.698	202.872.264
Bồi thường hao hụt hàng hóa	158.139.638	46.705.917
Chi phí khác	63.831.752	50.656.946
	1.051.934.088	300.235.127

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	441.649.749	28.583.578.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.571.132.713)	(3.370.268.495)
- Các khoản điều chỉnh tăng	105.831.752	115.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.676.964.465)	(3.485.268.495)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.129.482.964)	25.213.310.210
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.052.479.392)	-
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	(77.003.572)	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	-	6.303.327.553
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	6.303.327.553
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	5.237.736.995
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(4.273.501.191)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được hoàn	4.273.501.191	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.500.000)	(4.147.747.536)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	7.393.317.012

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	441.649.749	22.280.251.152
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	441.649.749	22.280.251.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	637

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963.166.912.387	1.081.101.076.952
Chi phí nhân công	34.830.941.868	53.599.228.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.797.719.496	11.005.954.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.907.631.787	52.859.037.853
Chi phí bằng tiền khác	6.462.827.554	10.176.090.279
	1.065.166.033.092	1.208.741.388.085

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.486.611.811	-	215.269.032.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.873.087.019	(1.628.206.801)	169.723.370.528	(1.727.646.453)
	369.359.698.830	(1.628.206.801)	384.992.402.991	(1.727.646.453)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	634.882.994.253	659.010.901.146
Phải trả người bán, phải trả khác	88.018.888.646	82.564.806.787
Chi phí phải trả	2.439.158.048	2.161.680.001
	725.341.040.947	743.737.387.934

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.486.611.811	-	-	102.486.611.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.590.339.724	3.654.540.494	-	265.244.880.218
	<u>364.076.951.535</u>	<u>3.654.540.494</u>	-	<u>367.731.492.029</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.269.032.463	-	-	215.269.032.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.722.168.438	23.273.555.637	-	167.995.724.075
	<u>359.991.200.901</u>	<u>23.273.555.637</u>	-	<u>383.264.756.538</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	626.155.660.041	8.727.334.212	-	634.882.994.253
Phải trả người bán, phải trả khác	87.515.888.646	503.000.000	-	88.018.888.646
Chi phí phải trả	2.439.158.048	503.000.000	-	2.942.158.048
	<u>716.110.706.735</u>	<u>9.733.334.212</u>	-	<u>725.844.040.947</u>

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	650.276.279.721	8.734.621.425	-	659.010.901.146
Phải trả người bán, phải trả khác	82.044.306.787	520.500.000	-	82.564.806.787
Chi phí phải trả	2.161.680.001	-	-	2.161.680.001
	<u>734.482.266.509</u>	<u>9.255.121.425</u>	-	<u>743.737.387.934</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	865.217.672.570	33.534.718.206	898.752.390.776
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.907.388.475	3.394.051.492	50.301.439.967
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.205.567.729	-	11.205.567.729
Tài sản bộ phận	921.662.606.522	-	921.662.606.522
Tài sản không phân bổ	-	-	171.984.384.503
Tổng tài sản	921.662.606.522	-	1.093.646.991.025
Nợ phải trả của các bộ phận	673.659.917.037	-	673.659.917.037
Tổng nợ phải trả	733.162.525.556	-	733.162.525.556

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	606.763.748.148	291.988.642.628	898.752.390.776
Tài sản bộ phận	921.662.606.522	-	921.662.606.522
Tổng chi phí mua tài sản cố định	11.205.567.729	-	11.205.567.729

006-C
ÁNH
TNHH
TOÁN
30
PHỔ CH

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	51.870.723.646	194.255.639.408
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	1.127.369.310	1.186.006.850

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	459.926.996	1.376.386.120

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	27.905.317.084	24.489.231.463
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	365.217.664	363.684.440

Phải trả tiền hàng

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	124.198.352	-
---	-----------------	-------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	925.000.000	1.470.218.886

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.





Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Bảy
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2013